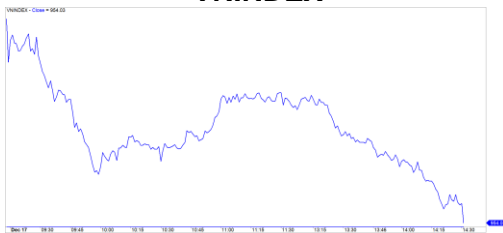


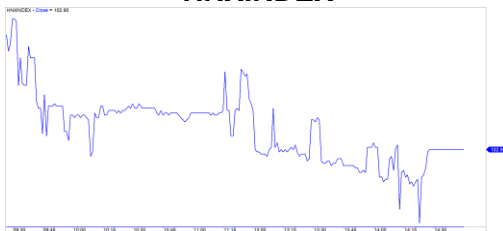
Diễn biến thị trường trong phiên			
Rating	VNI	HNI	UPCOM
Điểm	954.03	102.90	55.33
% ngày	-0.77%	-0.31%	-0.36%
% tuần	-0.65%	0.84%	-0.05%
% tháng	-5.54%	-2.95%	-2.93%
% năm	2.18%	-2.01%	4.71%
GTGD (Tỷ VND)			
Trong ngày	4,273	370	160
TB 1 tuần	4,427	337	199
TB 1 tháng	4,504	298	219
Khối ngoại (Tỷ VND)			
Mua	668.79	4.36	45.33
Bán	698.54	6.30	18.72
Giá trị ròng	-29.75	-1.94	26.61
Độ rộng TT			
Mã Tăng	108	54	163
Mã Giảm	187	72	114
Không Đổi	94	243	625
Chỉ số chính			
P/E	15.70	9.14	17.35
Vốn hóa			
TT (ngàn tỷ)	3,286	193	953
LS Cổ tức	2.23%	4.16%	4.03%

Nguồn: Bloomberg – YSVN

VNINDEX



HNIINDEX



DIỄN BIẾN THỊ TRƯỜNG

Thị trường chứng khoán Việt Nam có phiên điều chỉnh mạnh. Chỉ số VN-Index có phiên giảm thứ 3 liên tiếp khi mất 0.77% dừng tại 954.03 điểm. Trong khi đó, chỉ số HNX-Index và Upcom-Index giảm lần lượt 0.31% và 0.37%. Giá trị giao dịch khớp lệnh tăng nhẹ nhưng duy trì ở mức trung bình đạt 3,700 tỷ đồng trên cả ba sàn.

VRE bất ngờ giảm mạnh cuối phiên với mức giảm 2.9% đóng cửa tại 32,900 đồng/cp. HPG cũng ghi nhận phiên giảm mạnh 2.5% đóng cửa tại 23,150 đồng/cp. Nhóm Ngân hàng, Chứng khoán tiếp tục suy yếu trong đó BID, HDB, MBB, TCB, VPB, SSI giảm trên 1%. FLC giằng co mạnh tại vùng đỉnh cũ nhưng cung cầu cân bằng khi giá đóng cửa tăng 0.2% với thanh khoản hơn 27 triệu cp. Trong khi nhóm Large-Cap tiếp tục diễn biến tiêu cực, nhóm cổ phiếu Penny tăng mạnh vừa qua tiếp tục hút tiền như DLG(+6.9%), FIT(+6.9%), HQC(6.7%), DCL(+2.5%) trên HSX và KLF(+5.9%), HUT(+8.3%), ART(+3.6%) trên HNX.

Khối ngoại bán ròng nhưng không đáng kể chỉ với hơn 5 tỷ đồng trên cả ba sàn. HPG(38 tỷ), VCB(9 tỷ) là những mã bị bán ròng nhiều nhất. Ở chiều ngược lại, ROS(15.8 tỷ), E1VFVN30(14.5 tỷ) là các mã được mua ròng tích cực nhất.

QUAN ĐIỂM THỊ TRƯỜNG NGẮN HẠN

Chúng tôi cho rằng chỉ số VN-Index có thể sẽ kiểm định lại mức 950 điểm trong phiên giao dịch kế tiếp. Đồng thời, chúng tôi đánh giá lực cầu sẽ có chiều hướng gia tăng tại các vùng giá thấp, điểm tích cực là nếu đồ thị giá của chỉ số VN-Index có thể giữ được vùng hỗ trợ 950 điểm và hồi phục trong phiên kế tiếp thì rủi ro ngắn hạn có thể sẽ giảm dần. Ngoài ra, tỷ trọng cổ phiếu đã giảm nhẹ cho thấy chiến lược ngắn hạn là tạm thời quan sát thị trường.

Hệ thống chỉ báo xu hướng của chúng tôi vẫn duy trì mức GIẢM xu hướng ngắn hạn trên hai chỉ số với mức kháng cự ở mức 974.05 điểm của chỉ số VN-Index và 103.69 điểm của chỉ số HNX-Index. Do đó, chúng tôi khuyến nghị các nhà đầu tư tiếp tục đứng ngoài thị trường. Đồng thời, nếu các nhà đầu tư đã giải ngân trước đó thì có thể cơ cấu lại danh mục và chưa gia tăng thêm tỷ trọng.

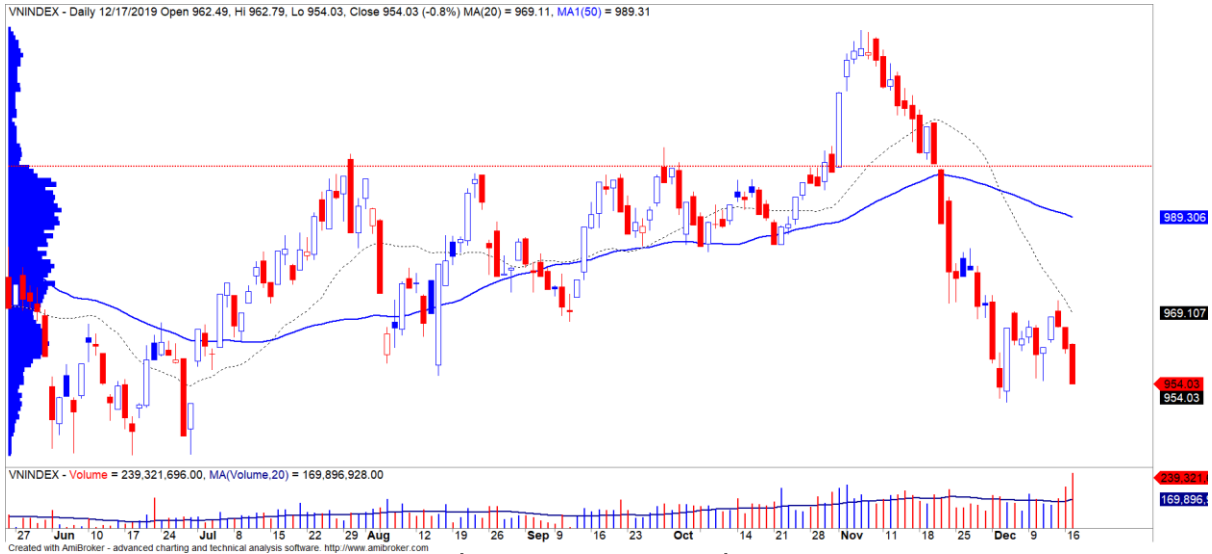
Tỷ trọng khuyến nghị ngắn hạn: 46% cổ phiếu/54% tiền.

(Bảng đánh giá xu hướng của các cổ phiếu theo dõi được cập nhật ở trang sau).



We Create **Fortune**

BIỂU ĐỒ PHÂN TÍCH KỸ THUẬT



Diễn biến thị trường của chỉ số VN-Index



Diễn biến thị trường của chỉ số HNX-Index

Chỉ số	Xu hướng ngắn hạn	Xu hướng trung hạn	Mức kháng cự 1	Mức kháng cự 2	Mức hỗ trợ 1	Mức hỗ trợ 2
Chỉ số VN-Index	GIẢM	GIẢM	997	1,000	988	953
Chỉ số HNX-Index	GIẢM	GIẢM	106	108	99	90
Chỉ số VN30	GIẢM	GIẢM	895	935	877	863
Chỉ số VNMidcaps	GIẢM	GIẢM	992	1,030	969	963
Chỉ số VNSmallcaps	TĂNG	GIẢM	835	845	822	804

We Create Fortune

BẢNG THEO DÕI XU HƯỚNG CÁC CỔ PHIẾU

CP	Giá	Xu hướng ngắn hạn	Xu hướng trung hạn	Giá mua ngắn hạn	Mức cắt lỗ ngắn hạn	%LN ngắn hạn tạm tính	Tín hiệu ngắn hạn	Giá mua trung hạn	Mức cắt lỗ trung hạn	%LN trung hạn tạm tính	Tín hiệu trung hạn
AAA	14.10	GIẢM	GIẢM		14.47				15.40		
ACB	23.00	GIẢM	TĂNG		23.64			24.00	22.57	-4.17%	
ACV	75.00	TĂNG	GIẢM	74.00	72.31	1.35%			78.74		
ANV	22.20	TĂNG	GIẢM	22.95	22.04	-3.27%			25.91		
ASM	6.90	TĂNG	GIẢM	6.71	6.26	2.83%			7.24		
BFC	12.25	GIẢM	GIẢM		13.23				16.05		
BID	41.90	TĂNG	TĂNG	41.90	39.91	0.00%		33.40	38.49	25.45%	
BMP	47.80	TĂNG	TĂNG	49.00	46.21	-2.45%		48.30	46.42	-1.04%	
BSR	8.70	GIẢM	GIẢM		9.28				10.51		
BVH	72.70	TĂNG	GIẢM	72.70	68.30	0.00%	MUA		74.17		
BWE	24.70	TĂNG	GIẢM	17.40	23.71	41.95%			25.84		
CEO	9.20	TĂNG	GIẢM	9.30	8.75	-1.08%			9.80		
CII	22.75	GIẢM	TĂNG		23.82			24.45	22.23	-6.95%	
CMG	36.80	GIẢM	TĂNG		38.64			23.20	34.96	58.62%	
CMX	15.55	GIẢM	GIẢM		16.21				20.03		
CSM	14.20	GIẢM	GIẢM		14.53			14.39	14.22	-1.15%	BÁN
CTD	62.90	GIẢM	GIẢM		66.35				75.63		
CTG	20.30	TĂNG	GIẢM	20.60	19.65	-1.46%			21.78		
CTR	43.80	TĂNG	N/A	43.30	40.08	1.15%		-	N/A		
CVT	20.80	GIẢM	GIẢM		21.33				22.85		
DCM	6.74	GIẢM	GIẢM		6.78				7.30		
DGC	28.00	GIẢM	TĂNG		29.81			29.70	24.84	-5.72%	
DGW	23.60	GIẢM	GIẢM		24.40				25.88		
DHA	31.85	TĂNG	GIẢM	31.85	28.64	0.00%			32.52		
DHC	39.70	GIẢM	TĂNG		42.92			37.70	36.98	5.31%	
DHG	94.00	GIẢM	GIẢM		96.00				99.56		
DIG	13.65	TĂNG	GIẢM	13.70	13.25	-0.36%			14.69		
DPG	44.40	GIẢM	GIẢM		46.01				50.61		
DPM	13.50	TĂNG	GIẢM	13.50	13.47	0.00%	MUA		14.36		
DPR	44.90	TĂNG	TĂNG	37.60	42.71	19.41%		41.30	37.99	8.72%	
DQC	15.80	GIẢM	GIẢM		16.47				17.68		
DRC	23.00	TĂNG	TĂNG	23.30	22.63	-1.29%		21.60	21.25	6.48%	
DXG	14.35	GIẢM	GIẢM		14.60				16.12		
EIB	16.90	GIẢM	TĂNG		17.60			18.40	16.46	-8.15%	
FCN	10.25	GIẢM	GIẢM		10.35				11.21		



We Create Fortune

FMC	26.75	GIẢM	TĂNG		27.31			31.60	26.18	-15.35%	
FPT	56.50	TĂNG	TĂNG	57.00	55.02	-0.88%		46.00	54.99	22.83%	
GAS	98.20	GIẢM	GIẢM		101.74				108.03		
GEX	19.80	GIẢM	GIẢM		20.48				21.53		
GIL	17.70	GIẢM	GIẢM		19.25				20.90		
GMD	23.90	TĂNG	GIẢM	23.60	22.73	1.27%			25.34		
GTN	21.60	TĂNG	TĂNG	21.70	21.06	-0.46%		15.00	18.98	44.00%	
GVR	12.50	GIẢM	N/A		13.07				N/A		
HAG	3.96	TĂNG	GIẢM	3.86	3.80	2.59%			4.22		
HAX	17.80	TĂNG	GIẢM	18.60	17.42	-4.30%			20.95		
HBC	11.15	GIẢM	GIẢM		11.61				12.77		
HCM	23.15	GIẢM	TĂNG		24.17			23.40	22.58	-1.07%	
HDB	27.55	TĂNG	GIẢM	27.30	26.69	0.92%			29.49		
HDC	23.10	TĂNG	TĂNG	23.10	22.73	0.00%	MUA	15.25	20.25	51.48%	
HDG	32.65	TĂNG	GIẢM	32.95	31.47	-0.91%			35.72		
HNG	14.25	GIẢM	GIẢM		14.94				15.88		
HPG	23.75	TĂNG	TĂNG	23.45	23.39	1.28%		23.85	21.17	-0.42%	
HSG	8.42	TĂNG	TĂNG	8.40	8.00	0.24%		7.75	6.98	8.65%	
HT1	15.25	TĂNG	TĂNG	15.25	14.58	0.00%		16.90	13.91	-9.76%	
HUT	2.40	TĂNG	GIẢM	2.40	2.38	0.00%			2.71		
HVN	34.20	GIẢM	GIẢM		35.30				36.93		
KBC	14.60	GIẢM	TĂNG		15.08			15.35	14.00	-4.89%	
KDH	27.10	TĂNG	TĂNG	26.75	26.47	1.31%		24.00	24.58	12.92%	
KSB	18.40	TĂNG	GIẢM	17.75	16.90	3.66%			19.42		
LCG	8.27	TĂNG	GIẢM	8.54	7.83	-3.16%			8.76		
LDG	9.13	TĂNG	GIẢM	9.15	8.52	-0.22%			10.22		
LHG	15.40	GIẢM	GIẢM		15.65				16.89		
LPB	7.40	GIẢM	GIẢM		7.70				8.13		
MBB	21.40	GIẢM	GIẢM		22.13			21.85	21.83	-0.10%	BÁN
MPC	21.30	TĂNG	GIẢM	20.10	19.76	5.97%			23.55		
MSN	56.70	GIẢM	GIẢM		60.54				72.99		
MSR	14.00	GIẢM	GIẢM		14.63				16.67		
MWG	113.20	TĂNG	GIẢM	113.40	108.94	-0.18%			122.49		
NDN	17.30	TĂNG	TĂNG	17.40	16.71	-0.57%		13.70	16.27	26.28%	
NKG	6.99	TĂNG	TĂNG	6.50	6.75	7.54%		7.11	6.45	-1.69%	MUA
NLG	27.10	GIẢM	TĂNG		27.78			28.70	26.30	-5.57%	
NT2	22.40	GIẢM	GIẢM		22.91				24.05		
NTL	24.45	TĂNG	GIẢM	24.40	23.22	0.20%			24.88		
NVL	56.00	GIẢM	GIẢM		57.50				60.82		

We Create Fortune

OIL	9.00	GIẢM	GIẢM		9.61			10.77		
PAC	25.60	TĂNG	GIẢM	25.80	24.79	-0.78%		27.90		
PC1	17.50	GIẢM	GIẢM		18.60			20.48		
PDR	27.60	TĂNG	TĂNG	26.40	27.19	4.55%	29.00	25.39	-4.83%	
PHR	52.10	GIẢM	GIẢM		55.23			63.14		
PLX	56.20	GIẢM	GIẢM		57.05			61.28		
PNJ	83.60	TĂNG	TĂNG	82.80	81.52	0.97%	77.07	78.71	8.47%	
POW	12.65	GIẢM	GIẢM		12.89			13.98		
PVT	16.75	GIẢM	TĂNG		17.18		18.30	16.28	-8.47%	
PPC	29.45	TĂNG	TĂNG	28.30	27.77	4.06%	28.40	24.50	3.70%	
PTB	72.50	GIẢM	TĂNG		74.54		64.00	68.51	13.28%	
PVB	18.20	GIẢM	GIẢM		19.39		19.42	18.62	-4.13%	BÁN
PVD	15.05	GIẢM	GIẢM		15.20			17.08		
PVI	31.10	GIẢM	GIẢM		31.97			34.22		
PVS	17.60	GIẢM	GIẢM		17.79			19.30		
PXS	5.30	GIẢM	TĂNG		5.70		6.20	4.88	-14.52%	
QNS	29.30	GIẢM	TĂNG		30.09		33.80	28.38	-13.31%	
REE	36.60	GIẢM	TĂNG		37.19		33.33	35.23	9.83%	
SAB	233.00	GIẢM	GIẢM		240.04			255.47		
SAM	8.15	TĂNG	TĂNG	8.15	7.94	0.00%	7.40	7.58	10.14%	
SCR	6.20	TĂNG	TĂNG	6.10	5.99	1.64%	6.33	5.40	-2.05%	
SHI	9.08	GIẢM	TĂNG		9.22		6.99	8.30	29.90%	
SJS	16.80	GIẢM	GIẢM		16.92			16.88		
SKG	11.20	GIẢM	GIẢM		11.31			11.70		
SSI	19.05	GIẢM	GIẢM		19.78			21.51		
STB	10.05	GIẢM	GIẢM		10.28			10.82		
TCB	23.15	TĂNG	GIẢM	23.45	22.36	-1.28%		25.07		
TCM	19.90	TĂNG	GIẢM	19.95	19.14	-0.25%		22.29		
TDH	10.00	TĂNG	GIẢM	10.25	9.92	-2.44%		11.11		
TLH	4.20	TĂNG	GIẢM	4.06	4.09	3.45%		4.43		
TNG	15.10	TĂNG	GIẢM	15.10	14.47	0.00%		16.69		
VCB	86.00	TĂNG	TĂNG	87.50	84.75	-1.71%	62.00	84.02	38.71%	
VCG	26.90	TĂNG	TĂNG	27.00	26.60	-0.37%	19.20	25.35	40.10%	
VCS	83.80	TĂNG	GIẢM	83.10	78.84	0.84%		91.56		
VGC	18.30	GIẢM	GIẢM		18.64			19.68		
VGT	8.60	TĂNG	GIẢM	8.50	7.94	1.18%		8.95		
VHC	78.40	TĂNG	GIẢM	78.40	77.42	0.00%		83.84		
VHM	86.10	GIẢM	GIẢM		94.14		90.20	89.66	-0.60%	BÁN
VIB	16.90	GIẢM	TĂNG		17.34		17.70	16.56	-4.52%	

We Create Fortune

VIC	115.80	GIẢM	TĂNG		117.72			112.00	113.76	3.39%	
VIP	4.94	GIẢM	GIẢM		5.09				5.30		
VJC	143.00	GIẢM	TĂNG	139.40	143.73	3.11%	BÁN	124.50	138.01	14.86%	
VND	14.35	TĂNG	GIẢM	14.10	13.72	1.77%			14.88		
VNG	20.20	GIẢM	GIẢM		21.19				22.24		
VNM	118.70	GIẢM	GIẢM		121.35				128.87		
VPB	19.60	GIẢM	GIẢM		19.96				21.37		
VPI	41.20	GIẢM	TĂNG		42.10			41.30	39.68	-0.24%	
VRC	23.55	TĂNG	TĂNG	16.05	22.28	46.73%		17.30	20.63	36.13%	
VRE	33.90	GIẢM	TĂNG		35.62			35.05	32.08	-3.28%	
VSC	25.85	TĂNG	GIẢM	25.45	24.56	1.57%			26.67		

BẢNG THEO DÕI XU HƯỚNG NHÓM CỔ PHIẾU LARGECAPS

CP	Giá	Xu hướng ngắn hạn	Xu hướng trung hạn	Giá mua ngắn hạn	Mức cắt lỗ ngắn hạn	%LN ngắn hạn tạm tính	Tín hiệu ngắn hạn	Giá mua trung hạn	Mức cắt lỗ trung hạn	%LN trung hạn tạm tính	Tín hiệu trung hạn
ACB	22.80	GIẢM	TĂNG		23.64			24.00	22.57	-5.00%	
BID	41.45	TĂNG	TĂNG	41.90	40.31	-1.07%		33.40	38.49	24.10%	
BSR	8.50	GIẢM	GIẢM		9.25				10.51		
BVH	72.20	TĂNG	GIẢM	72.70	67.01	-0.69%			74.17		
CTG	20.25	TĂNG	GIẢM	20.60	19.65	-1.70%			21.78		
FPT	55.40	TĂNG	TĂNG	57.00	55.02	-2.81%		40.23	54.99	37.72%	
GAS	97.50	GIẢM	GIẢM		101.74				108.03		
GEX	19.75	GIẢM	GIẢM		20.48				21.53		
GVR	12.40	GIẢM	N/A		13.07				N/A		
HDB	26.95	TĂNG	GIẢM	27.30	26.69	-1.28%			29.49		
HNG	14.50	GIẢM	GIẢM		14.92				15.88		
HPG	23.15	GIẢM	TĂNG	23.45	23.39	-0.25%	BÁN	23.85	21.17	-2.94%	
HVN	33.80	GIẢM	GIẢM		35.30				36.93		
KDH	26.60	TĂNG	TĂNG	26.75	26.50	-0.56%		24.00	24.58	10.83%	
MBB	21.05	GIẢM	GIẢM		22.13			19.72	21.83	10.69%	BÁN
MSN	56.10	GIẢM	GIẢM		60.54				72.99		
MWG	113.30	TĂNG	GIẢM	113.40	108.94	-0.09%			122.49		
NVL	56.00	GIẢM	GIẢM		57.48				60.82		
OIL	9.00	GIẢM	GIẢM		9.61				10.77		
PLX	55.60	GIẢM	GIẢM		57.05				61.28		
PNJ	82.20	TĂNG	TĂNG	82.80	81.52	-0.72%		77.07	78.71	6.65%	
POW	12.35	GIẢM	GIẢM		12.89				13.98		

We Create Fortune

QNS	29.40	GIẢM	TĂNG		30.00			33.26	28.38	-11.60%	
REE	36.00	GIẢM	TĂNG		37.19			33.33	35.23	8.03%	
ROS	24.00	GIẢM	GIẢM		25.07				26.94		
SBT	18.55	GIẢM	TĂNG		18.78			17.50	17.46	6.00%	
SSI	18.65	GIẢM	GIẢM		19.78				21.51		
STB	10.05	GIẢM	GIẢM		10.28				10.82		
TCB	22.75	TĂNG	GIẢM	23.45	22.36	-2.99%			25.07		
TPB	21.00	GIẢM	GIẢM		21.60				23.94		
VCB	85.30	TĂNG	TĂNG	87.50	84.75	-2.51%		62.00	84.02	37.58%	
VCG	26.90	TĂNG	TĂNG	27.00	26.60	-0.37%		18.44	25.35	45.87%	
VCS	83.50	TĂNG	GIẢM	83.10	78.84	0.48%			91.56		
VEA	49.00	GIẢM	GIẢM		49.93				59.45		
VGI	25.70	TĂNG	N/A	26.80	24.48	-4.10%			N/A		
VHM	85.50	GIẢM	GIẢM		91.26			89.13	89.66	0.60%	BÁN
VIB	16.90	GIẢM	TĂNG		17.34			15.00	16.56	12.63%	
VIC	115.80	GIẢM	TĂNG		117.72			112.00	113.76	3.39%	
VJC	142.60	GIẢM	TĂNG		145.81			124.50	138.01	14.54%	
VNM	117.10	GIẢM	GIẢM		121.35				128.87		
VPB	19.30	GIẢM	GIẢM		19.96				21.37		
VRE	32.90	GIẢM	TĂNG		35.31			35.05	32.08	-6.13%	

BẢNG THEO DÕI XU HƯỚNG NHÓM CỔ PHIẾU MIDCAPS

CP	Giá	Xu hướng ngắn hạn	Xu hướng trung hạn	Giá mua ngắn hạn	Mức cắt lỗ ngắn hạn	%LN ngắn hạn tạm tính	Tín hiệu ngắn hạn	Giá mua trung hạn	Mức cắt lỗ trung hạn	%LN trung hạn tạm tính	Tín hiệu trung hạn
AAA	13.90	GIẢM	GIẢM		14.47				15.40		
ANV	22.40	TĂNG	GIẢM	22.95	22.04	-2.40%			25.91		
ASM	6.94	TĂNG	GIẢM	6.71	6.51	3.43%			7.24		
BMI	24.65	GIẢM	TĂNG		25.98			26.70	23.99	-7.68%	
BMP	47.40	TĂNG	TĂNG	49.00	46.21	-3.27%		48.30	46.42	-1.86%	
BWE	24.80	TĂNG	GIẢM	25.10	23.77	-1.20%			25.84		
CEO	9.20	TĂNG	GIẢM	9.30	8.81	-1.08%			9.80		
CII	22.75	GIẢM	TĂNG		23.82			24.45	22.23	-6.95%	
CRE	23.60	GIẢM	GIẢM		24.35				25.03		
CTI	22.20	GIẢM	GIẢM		22.83				24.52		
CTR	43.40	TĂNG	GIẢM	43.30	40.08	0.23%			51.29		
D2D	76.70	GIẢM	TĂNG		80.66			83.10	73.17	-7.70%	
DBD	56.60	GIẢM	TĂNG		60.58			38.65	54.36	46.44%	



We Create Fortune

DCM	6.68	GIẢM	GIẢM		6.78				7.30		
DGW	23.00	GIẢM	GIẢM		24.40				25.88		
DHC	39.65	GIẢM	TĂNG		41.68			37.70	36.98	5.17%	
DIG	13.40	TĂNG	GIẢM	13.70	13.25	-2.19%			14.69		
DPG	44.10	GIẢM	GIẢM		46.01				50.61		
DPM	13.45	TĂNG	GIẢM	13.50	12.79	-0.37%			14.36		
DRC	22.60	GIẢM	TĂNG	23.30	22.63	-2.88%	BÁN	21.60	21.25	4.63%	
DXG	14.05	GIẢM	GIẢM		14.60				16.12		
E1VFN30	14.48	GIẢM	GIẢM		14.94				15.57		
FCN	10.20	GIẢM	GIẢM		10.35				11.21		
FLC	4.86	TĂNG	TĂNG	4.61	4.33	5.42%		4.63	4.02	4.97%	
GEG	27.15	GIẢM	TĂNG		27.19			12.50	25.77	117.16%	
GMD	23.50	TĂNG	GIẢM	23.60	22.77	-0.42%			25.34		
GTN	21.60	TĂNG	TĂNG	21.70	21.06	-0.46%		15.00	18.98	44.00%	
HAG	4.03	TĂNG	GIẢM	3.86	3.80	4.40%			4.22		
HBC	11.10	GIẢM	GIẢM		11.61				12.77		
HCM	22.80	GIẢM	TĂNG		24.14			23.40	22.58	-2.56%	
HDC	23.10	TĂNG	TĂNG	23.10	21.42	0.00%		15.25	20.25	51.48%	
HDG	32.65	TĂNG	GIẢM	32.95	31.47	-0.91%			35.72		
HPX	26.45	TĂNG	#N/A	27.50	25.87	-3.82%		35.30	#N/A	#N/A	
HSG	8.09	TĂNG	TĂNG	8.40	8.00	-3.69%		7.75	6.98	4.39%	
HT1	15.30	TĂNG	TĂNG	15.25	14.66	0.33%		16.90	13.91	-9.47%	
HTM	16.50	TĂNG	GIẢM	16.00	15.26	3.13%			18.47		
IBC	20.20	GIẢM	GIẢM		20.70				21.22		
IDI	5.39	TĂNG	GIẢM	5.45	5.13	-1.10%			5.89		
IJC	14.65	TĂNG	TĂNG	14.65	14.50	0.00%	MUA	13.10	12.68	11.83%	
ITA	2.73	GIẢM	GIẢM		2.85				3.30		
KBC	14.75	GIẢM	TĂNG		15.08			14.85	14.00	-0.65%	
KDC	18.70	GIẢM	TĂNG		19.80			20.82	18.08	-10.16%	
KOS	28.20	TĂNG	TĂNG	26.80	26.82	5.22%		26.30	25.20	7.22%	
KSB	17.80	TĂNG	GIẢM	17.75	17.04	0.28%			19.42		
LDG	8.75	TĂNG	GIẢM	9.15	8.52	-4.37%			10.22		
LPB	7.30	GIẢM	GIẢM		7.70				8.13		
MBG	25.70	GIẢM	GIẢM		31.64				47.45		
MBS	15.00	TĂNG	GIẢM	14.70	14.18	2.04%			15.75		
MPC	20.90	TĂNG	GIẢM	20.10	19.76	3.98%			23.55		
NBB	20.50	GIẢM	GIẢM		21.36				22.02		
NKG	6.75	TĂNG	TĂNG	6.50	6.75	3.85%		7.11	6.45	-5.06%	MUA

We Create Fortune

NLG	26.75	GIẢM	TĂNG		27.78			26.28	26.30	1.78%	
NT2	22.45	GIẢM	GIẢM		22.86				24.05		
NTL	24.25	TĂNG	GIẢM	24.40	23.22	-0.61%			24.88		
NVB	9.70	TĂNG	TĂNG	7.60	9.11	27.63%		8.50	8.20	14.12%	
OGC	3.72	TĂNG	GIẢM	3.75	3.51	-0.80%			4.07		
PC1	17.35	GIẢM	GIẢM		18.34				20.48		
PDR	26.45	TĂNG	TĂNG	26.40	26.01	0.19%		23.59	25.39	12.10%	
PHR	52.10	GIẢM	GIẢM		54.87				63.14		
PPC	28.50	TĂNG	TĂNG	28.30	27.77	0.71%		28.40	24.50	0.35%	
PTB	71.00	GIẢM	TĂNG		74.26			60.78	68.51	16.81%	
PVD	14.90	GIẢM	GIẢM		15.20				17.08		
PVI	31.20	GIẢM	GIẢM		31.97				34.22		
PVS	17.60	GIẢM	GIẢM		17.79				19.30		
PVT	16.70	GIẢM	TĂNG		17.18			17.31	16.28	-3.50%	
QCG	4.28	GIẢM	GIẢM		4.37				4.86		
SCR	5.75	TĂNG	TĂNG	6.10	5.54	-5.74%		6.33	5.40	-9.16%	
SGP	7.20	GIẢM	GIẢM		7.97				9.75		
SHB	6.30	TĂNG	GIẢM	6.40	5.95	-1.56%			6.73		
SHS	7.80	GIẢM	TĂNG		8.06			8.40	7.36	-7.14%	
SZC	16.60	GIẢM	#N/A		17.40				#N/A		
TCH	29.40	TĂNG	TĂNG	23.30	28.08	26.18%		26.15	25.35	12.43%	
TCM	19.65	TĂNG	GIẢM	19.95	19.14	-1.50%			22.29		
TDH	10.00	TĂNG	GIẢM	10.25	9.92	-2.44%			11.11		
TNG	14.80	TĂNG	GIẢM	15.10	14.47	-1.99%			16.69		
TTB	4.15	GIẢM	GIẢM		5.64				9.73		
VGC	18.00	GIẢM	GIẢM		18.63				19.68		
VGT	8.30	TĂNG	GIẢM	8.50	8.14	-2.35%			8.95		
VHC	77.80	TĂNG	GIẢM	78.40	77.42	-0.77%			83.84		
VND	14.45	TĂNG	GIẢM	14.10	13.86	2.48%			14.88		
VNG	20.30	GIẢM	GIẢM		21.07				22.24		
VPI	41.60	GIẢM	TĂNG		42.10			41.30	39.68	0.73%	

BẢNG THEO DÕI XU HƯỚNG NHÓM CỔ PHIẾU SMALLCAPS

CP	Giá	Xu hướng ngắn hạn	Xu hướng trung hạn	Giá mua ngắn hạn	Mức cắt lỗ ngắn hạn	%LN ngắn hạn tạm tính	Tín hiệu ngắn hạn	Giá mua trung hạn	Mức cắt lỗ trung hạn	%LN trung hạn tạm tính	Tín hiệu trung hạn
AAV	8.00	GIẢM	GIẢM		8.61				9.44		
AGR	3.40	GIẢM	GIẢM		3.57				4.20		

We Create Fortune

AMD	2.83	TĂNG	TĂNG	1.77	2.49	59.89%		1.70	1.60	66.47%	
APG	9.84	TĂNG	TĂNG	8.76	9.49	12.33%		9.90	8.56	-0.61%	
ART	2.90	TĂNG	TĂNG	2.00	2.38	45.00%		2.30	1.54	26.09%	
BCG	8.15	GIẢM	TĂNG		8.75			6.39	7.47	27.54%	
C4G	5.70	GIẢM	GIẢM	6.20	5.72	-7.71%	BÁN		6.98		
C69	9.00	GIẢM	GIẢM		10.56				17.51		
CCL	7.20	TĂNG	TĂNG	6.80	6.91	5.88%		7.88	5.58	-8.63%	
CVT	20.80	GIẢM	GIẢM		21.33				22.85		
DAH	9.84	TĂNG	GIẢM	9.99	9.51	-1.50%			11.27		
DLG	1.71	TĂNG	TĂNG	1.60	1.44	6.87%			1.65		
DRH	4.52	GIẢM	GIẢM		4.81				5.83		
DTD	9.90	GIẢM	GIẢM		11.03				13.70		
EVG	2.74	GIẢM	GIẢM		2.76				2.90		
FIT	8.63	TĂNG	TĂNG	4.49	7.14	92.20%		3.64	4.64	137.09%	
FTM	2.46	GIẢM	GIẢM		2.77				4.98		
FUES SV50	12.60	GIẢM	GIẢM		12.86				13.26		
GKM	14.90	TĂNG	GIẢM	15.00	14.21	-0.67%			15.51		
HAH	12.15	GIẢM	GIẢM		12.88				14.16		
HAI	4.30	TĂNG	TĂNG	1.69	3.57	154.44%		1.88	2.21	128.72%	
HAR	4.80	TĂNG	TĂNG	4.08	4.53	17.65%		3.90	3.28	23.08%	
HDA	10.20	GIẢM	GIẢM		10.97				11.79		
HHP	11.80	TĂNG	GIẢM	12.20	11.54	-3.28%			13.24		
HHS	3.55	TĂNG	TĂNG	3.43	3.08	3.50%		3.36	2.94	5.65%	
HID	2.21	GIẢM	TĂNG		2.27			2.63	2.16	-15.97%	
HII	10.10	TĂNG	GIẢM	10.20	9.88	-0.98%			11.16		
HQC	1.12	TĂNG	TĂNG	1.05	0.96	6.67%			1.12		
HSL	7.70	GIẢM	GIẢM	8.12	7.71	-5.08%	BÁN		8.77		
HUT	2.60	TĂNG	GIẢM	2.40	2.38	8.33%			2.71		
HVG	8.40	TĂNG	TĂNG	7.82	7.83	7.42%		3.90	6.61	115.38%	
HVH	17.40	GIẢM	GIẢM		17.78				20.24		
IDJ	6.70	GIẢM	TĂNG		7.37			7.20	5.42	-6.94%	
JVC	3.49	GIẢM	GIẢM		4.11				4.75		
KLF	1.80	TĂNG	TĂNG	1.40	1.45	28.57%		1.50	0.95	20.00%	
LCG	8.32	TĂNG	GIẢM	8.54	7.85	-2.58%			8.76		
LGL	8.30	GIẢM	GIẢM		9.11			7.11	8.39	17.90%	
LHG	15.40	GIẢM	GIẢM		15.65				16.89		
LMH	11.55	GIẢM	#N/A		12.26				#N/A		
MST	5.20	TĂNG	TĂNG	3.80	4.79	36.84%		3.40	4.08	52.94%	



We Create Fortune

NDN	17.20	TĂNG	TĂNG	17.40	16.71	-1.15%		13.10	16.27	31.25%	
PHC	11.00	GIẢM	GIẢM		11.40			12.20	11.21	-8.08%	BÁN
PLP	9.56	GIẢM	GIẢM		10.28				11.39		
PVB	18.20	GIẢM	GIẢM		19.25			19.42	18.62	-4.13%	BÁN
PVC	6.90	GIẢM	TĂNG		7.29			6.70	6.66	2.99%	
PVX	1.30	GIẢM	GIẢM		1.34				1.46		
PXL	7.80	GIẢM	TĂNG		8.19			6.70	6.64	16.42%	
SHI	9.08	GIẢM	TĂNG		9.22			5.77	8.30	57.50%	
SJF	2.34	GIẢM	GIẢM		2.35				2.79		
SPP	2.00	GIẢM	GIẢM		2.14				2.70		
TDC	8.25	GIẢM	GIẢM		8.41				9.13		
TIG	6.10	GIẢM	TĂNG	6.20	6.35	2.36%	BÁN	3.20	5.49	90.63%	
TLH	4.20	TĂNG	GIẢM	4.06	4.09	3.45%			4.43		
TNA	25.60	TĂNG	TĂNG	13.70	23.81	86.86%		11.45	21.09	123.56%	
TNI	10.50	GIẢM	TĂNG	10.20	10.55	3.45%	BÁN	10.90	9.89	-3.67%	
TSC	3.18	TĂNG	GIẢM	2.95	2.78	7.80%			3.45		
TTF	2.58	GIẢM	GIẢM		2.73				3.20		
TTH	2.60	GIẢM	GIẢM		2.73				3.03		
TVC	16.90	TĂNG	TĂNG	16.90	16.46	0.00%		14.30	14.73	18.18%	
VC3	17.60	TĂNG	TĂNG	17.60	17.32	0.00%	MUA	22.00	16.32	-20.00%	
VCR	13.20	TĂNG	GIẢM	14.60	13.05	-9.59%			19.21		
VNA	3.20	GIẢM	GIẢM		3.69				5.14		
VNE	3.80	TĂNG	TĂNG	3.80	3.45	0.00%			3.70		
VRC	23.35	TĂNG	TĂNG	16.05	22.28	45.48%		17.30	20.63	34.97%	



We Create Fortune

Sàn GDCK TPHCM (HSX)

	Điểm	Chg%
VNI	954.03	-0.77%
VN30	867.44	-1.05%
VN Mid	936.36	-0.68%
VN Small	796.05	-0.04%

Sàn GDCK Hà Nội (HSX)

	Điểm	Chg%
HNI	102.9	-0.31%
HN30	183.08	-0.07%
VNX AllSh	840.07	-0.93%

Sàn GDCK UPCoM (UPCoM)

	Điểm	Chg%
UPCoM	55.33	-0.36%

GDKN	GTGD (tỷ VND)	
Mua	668.79	
Bán	698.54	
GT ròng	-29.75	

GDKN	GTGD (tỷ VND)	
Mua	4.36	
Bán	6.30	
GT ròng	-1.94	

GDKN	GTGD (tỷ VND)	
Mua	45.33	
Bán	18.72	
GT ròng	26.61	

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi (VND)	Chg%
FIT	560	6.94%
DLG	110	6.88%
VNS	750	6.73%
HQC	70	6.67%
HAI	170	4.12%

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi (VND)	Chg%
HUT	200	8.33%
VC3	800	4.76%
MBG	700	2.80%
IDC	100	0.54%
L14	100	0.15%

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi (VND)	Chg%
VTP	900	0.80%
ACV	200	0.27%
HNF	0	0.00%
LPB	0	0.00%
PXL	0	0.00%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi (VND)	Chg%
NHH	-2500	-5.61%
LDG	-380	-4.16%
HSG	-330	-3.92%
AST	-2900	-3.52%
NKG	-240	-3.43%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi (VND)	Chg%
TIG	-400	-6.15%
AMV	-900	-3.59%
TAR	-1000	-3.45%
TNG	-300	-1.99%
SHB	-100	-1.56%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi (VND)	Chg%
VEA	-1400	-2.78%
SIP	-2300	-2.30%
BSR	-200	-2.30%
GVR	-200	-1.59%
VGI	-200	-0.77%

*GTVH > 500 tỷ đồng, GTDG > 1.5 tỷ đồng

GTVH cao nhất	Tỷ đồng	
VIC	390,081	
VCB	316,367	
VHM	281,253	
VNM	203,915	
GAS	186,610	

GTVH cao nhất	Tỷ đồng	
ACB	37,769	
VCS	13,360	
VCG	11,882	
PVS	8,412	
SHB	7,580	

GTVH cao nhất	Tỷ đồng	
ACV	163,068	
VGI	78,326	
VEA	65,418	
MCH	50,910	
GVR	49,892	

KLGD nhiều nhất	Giá trị	TB 30 ngày
ROS	36,761,520	35,371,231
FLC	28,048,330	10,424,658
DLG	19,531,180	3,949,894
HPG	11,563,200	7,848,196
HSG	10,940,120	4,757,015

KLGD nhiều nhất	Giá trị	TB 30 ngày
KLF	10,945,570	1,585,020
ART	8,024,015	1,505,741
HUT	7,166,814	1,167,253
SHB	3,629,055	2,507,944
ACB	3,092,304	1,451,814

KLGD nhiều nhất	Giá trị	TB 30 ngày
BSR	2,708,369	1,714,454
HCI	1,080,100	49,105
ORS	1,007,600	61,450
TOP	861,200	125,064
ACV	438,903	97,773

Nguồn: Bloomberg & YSVN

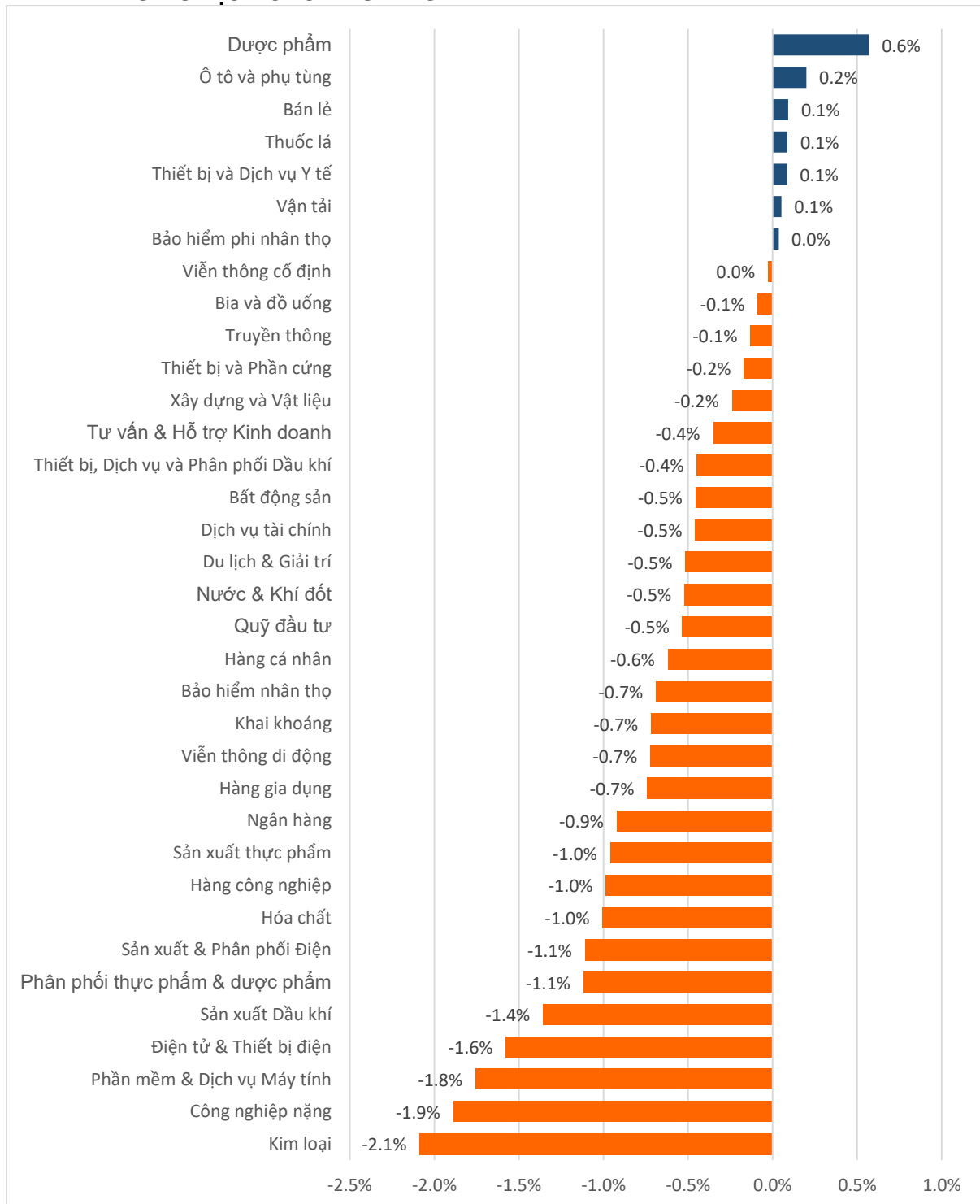
Nguồn: Bloomberg & YSVN

Nguồn: Bloomberg & YSVN



We Create Fortune

DIỄN BIẾN GIAO DỊCH CÁC NHÓM NGÀNH



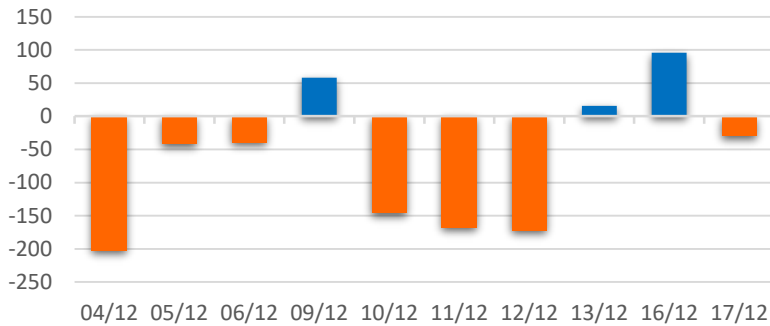
Nguồn: FiinPro – YSVN



We Create **Fortune**

THÔNG KÊ GIAO DỊCH KHỐI NGOẠI

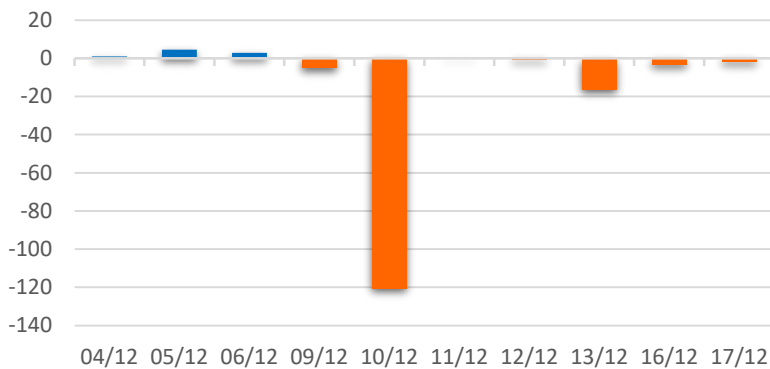
Diễn biến Mua/Bán ròng Khối ngoại HSX



Mã CK	Giá trị mua ròng (tr. VND)	Mã CK	Giá trị Bán ròng (tr. VND)
ROS	15,839	HPG	38,452
E1VFN30	14,563	VCB	9,058
BID	8,107	KBC	8,589
BVH	7,006	SSI	6,640
VHM	6,395	DBC	6,474

TOP 5 Cổ phiếu khối ngoại Mua/Bán trên sàn HSX

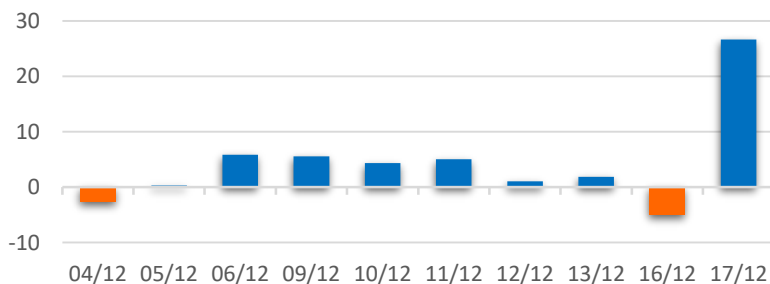
Diễn biến Mua/Bán ròng Khối ngoại HNX



Mã CK	Giá trị mua ròng (tr. VND)	Mã CK	Giá trị Bán ròng (tr. VND)
VCS	2,008	SHB	3,103
IDV	394	HUT	1,011
PVS	351	AMV	477
BII	329	VNR	188
SLS	76	HDA	152

TOP 5 Cổ phiếu khối ngoại Mua/Bán trên sàn HNX

Diễn biến Mua/Bán ròng Khối ngoại
UPCOM



Mã CK	Giá trị mua ròng (tr. VND)	Mã CK	Giá trị Bán ròng (tr. VND)
VTP	2,815	VEA	3,049
LPB	2,028	ACV	2,509
QNS	1,401	HND	2,445
GVR	855	BSR	2,203
SKH	134	OIL	662

TOP 5 Cổ phiếu khối ngoại Mua/Bán trên sàn UPCoM

Nguồn: FiinPro – YSVN



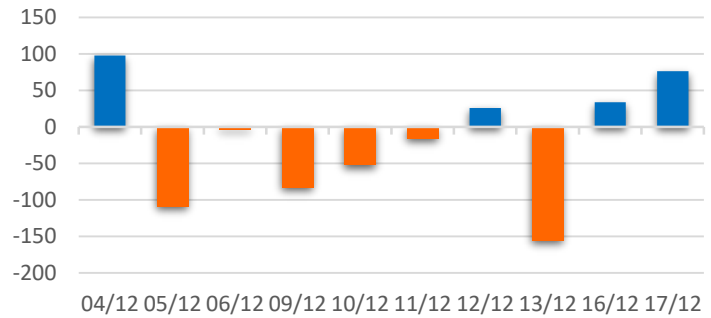
We Create **Fortune**

THỐNG KÊ GIAO DỊCH TỰ DOANH

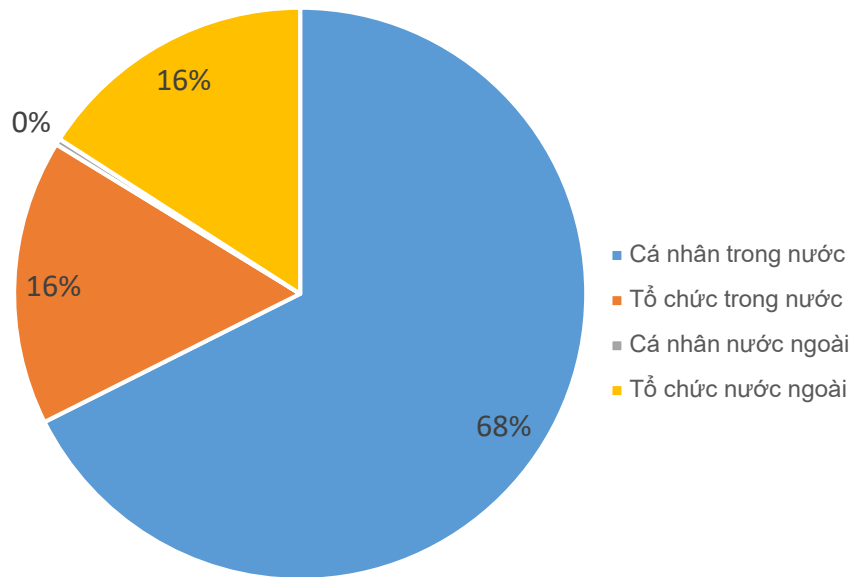
Mã CK	Giá trị mua ròng (tr. VND)	Mã CK	Giá trị Bán ròng (tr. VND)
HPG	10,728	E1VFN30	14,663
MSN	8,734	FPT	11,438
FPT	8,026	VPB	7,044
MWG	7,910	MWG	6,055
VHM	7,625	PNJ	3,565

Top 5 các mã đạt GDTD lớn nhất

Giá trị giao dịch tự doanh mua/bán ròng (tỷ đồng)



CƠ CẤU THỊ TRƯỜNG CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM

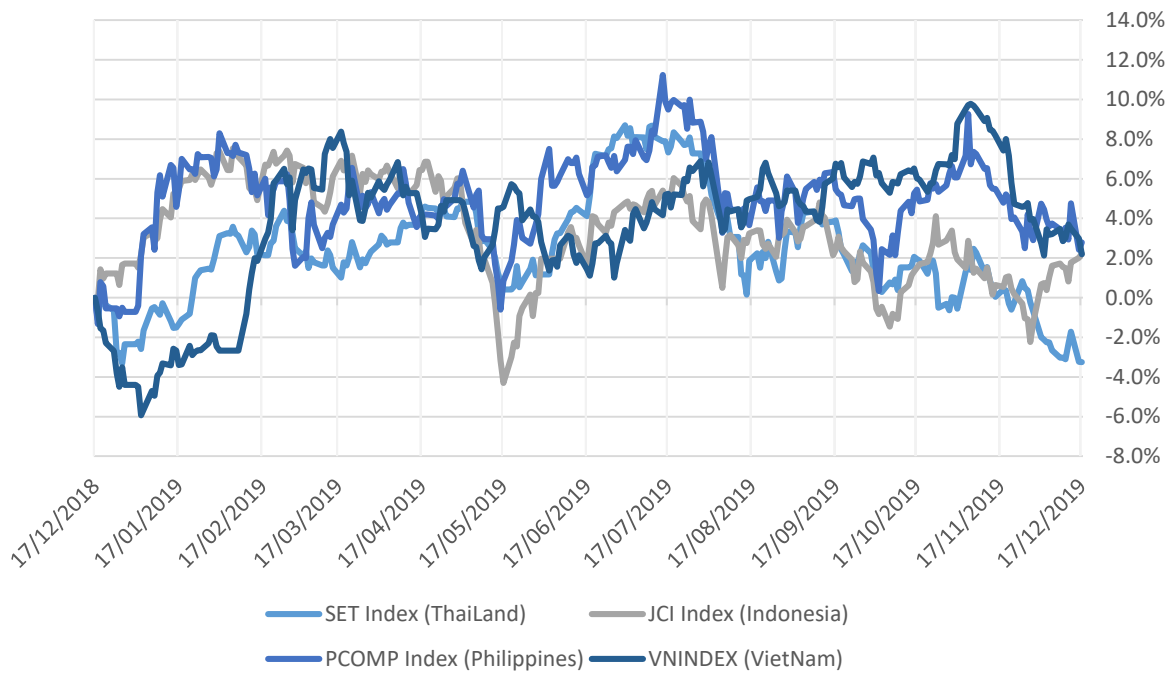


Nguồn: FiinPro – YSVN



We Create Fortune

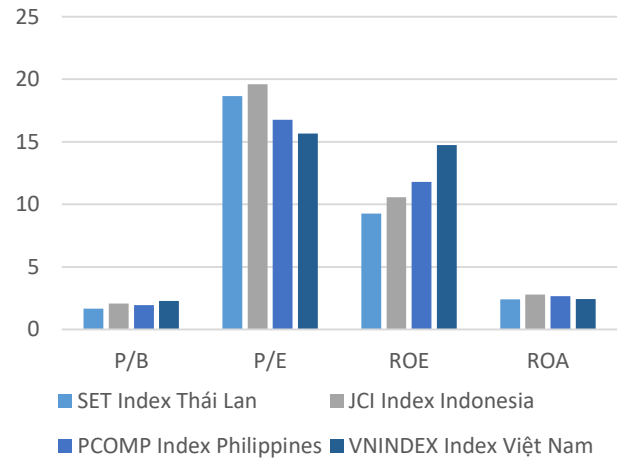
Diễn biến các thị trường trong khu vực



Dữ liệu thị trường các quốc gia trong khu vực

		Thái Lan	Indonesia	Philippines	Việt Nam
P/B		1.7x	2.1x	1.9x	2.3x
P/E		18.6x	19.6x	16.8x	15.7x
ROE	%	9.26	10.58	11.79	14.74
ROA	%	2.40	2.78	2.66	2.42
Vốn hóa	Tỷ USD	540.49	512.70	189.55	141.74
GTGD	Triệu USD	1.31	0.46	0.10	0.13
LS cổ tức	%	3.27	2.43	1.62	2.02

Nguồn: Bloomberg & YSVN





We Create **Fortune**

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN YUANTA VIỆT NAM

Phòng phân tích khối khách hàng cá nhân

Nguyễn Thế Minh

Giám đốc Nghiên cứu Phân tích

+84 28 3622 6868 ext 3826

minh.nguyen@yuanta.com.vn

Quách Đức Khánh

Chuyên viên phân tích cao cấp

+84 28 3622 6868 ext 3833

khanh.quach@yuanta.com.vn

Nguyễn Trịnh Ngọc Hồng

Chuyên viên phân tích

+84 28 3622 6868 ext 3832

hong.nguyen@yuanta.com.vn

Phạm Tấn Phát

Chuyên viên phân tích cao cấp

+84 28 3622 6868 ext 3880

phat.pham@yuanta.com.vn

Phòng Môi giới khách hàng cá nhân

Nguyễn Thanh Tùng

Giám đốc Môi giới Hội Sở

+84 28 3622 6868 ext 3609

tung.nguyen@yuanta.com.vn

Chung Kim Hoa

Giám đốc Khối khách hàng người Hoa

+84 28 3622 6868 ext 3828

hoa.chung@yuanta.com.vn

Phù Vĩnh Quế

Giám đốc chi nhánh Chợ Lớn

+84 28 3622 6868

que.phu@yuanta.com.vn

Nguyễn Việt Quang

Giám đốc chi nhánh Hà Nội

+84 28 3622 6868 ext 3404

quang.nguyen@yuanta.com.vn

Võ Thị Thu Thủy

Giám đốc chi nhánh Bình Dương

+84 28 3622 6868 ext 3505

thuy.vo@yuanta.com.vn

Bùi Quốc Phong

Giám đốc chi nhánh Đồng Nai

+84 28 3622 6868

phong.bui@yuanta.com.vn

Nguyễn Đức Hoàn

**Giám đốc trung tâm kinh doanh
Nam Hà Nội**

+84 28 3622 6868 ext 3409

hoan.nguyen@yuanta.com.vn

Võ Đình Tuấn

Giám đốc Chi Nhánh Đà Nẵng

+84 28 3622 6868 ext 3301

tuan.vo@yuanta.com.vn



We Create **Fortune**

Appendix A: Important Disclosures

Analyst Certification

Each research analyst primarily responsible for the content of this research report, in whole or in part, certifies that with respect to each security or issuer that the analyst covered in this report: (1) all of the views expressed accurately reflect his or her personal views about those securities or issuers; and (2) no part of his or her compensation was, is, or will be, directly or indirectly, related to the specific recommendations or views expressed by that research analyst in the research report.

Ratings Definitions

BUY: We have a positive outlook on the stock based on our expected absolute or relative return over the investment period. Our thesis is based on our analysis of the company's outlook, financial performance, catalysts, valuation and risk profile. We recommend investors add to their position.

HOLD-Outperform: In our view, the stock's fundamentals are relatively more attractive than peers at the current price. Our thesis is based on our analysis of the company's outlook, financial performance, catalysts, valuation and risk profile.

HOLD-Underperform: In our view, the stock's fundamentals are relatively less attractive than peers at the current price. Our thesis is based on our analysis of the company's outlook, financial performance, catalysts, valuation and risk profile.

SELL: We have a negative outlook on the stock based on our expected absolute or relative return over the investment period. Our thesis is based on our analysis of the company's outlook, financial performance, catalysts, valuation and risk profile. We recommend investors reduce their position.

Under Review: We actively follow the company, although our estimates, rating and target price are under review.

Restricted: The rating and target price have been suspended temporarily to comply with applicable regulations and/or Yuanta policies.

Note: Yuanta research coverage with a Target Price is based on an investment period of 12 months. Greater China Discovery Series coverage does not have a formal 12 month Target Price and the recommendation is based on an investment period specified by the analyst in the report.

Global Disclaimer

© 2018 Yuanta. All rights reserved. The information in this report has been compiled from sources we believe to be reliable, but we do not hold ourselves responsible for its completeness or accuracy. It is not an offer to sell or solicitation of an offer to buy any securities. All opinions and estimates included in this report constitute our judgment as of this date and are subject to change without notice.

This report provides general information only. Neither the information nor any opinion expressed herein constitutes an offer or invitation to make an offer to buy or sell securities or other investments. This material is prepared for general circulation to clients and is not intended to provide tailored investment advice and does not take into account the individual financial situation and objectives of any specific person who may receive this report. Investors should seek financial advice regarding the appropriateness of investing in any securities, investments or investment strategies discussed or recommended in this report. The information contained in this report has been compiled from sources believed to be reliable but no representation or warranty, express or implied, is made as to its accuracy, completeness or correctness. This report is not (and should not be construed as) a solicitation to act as securities broker or dealer in any jurisdiction by any person or company that is not legally permitted to carry on such business in that jurisdiction.

Yuanta research is distributed in the United States only to Major U.S. Institutional Investors (as defined in Rule 15a-6 under the Securities Exchange Act of 1934, as amended and SEC staff interpretations thereof). All transactions by a US person in the securities mentioned in this report must be effected through a registered broker-dealer under Section 15 of the Securities Exchange Act of 1934, as amended. Yuanta research is distributed in Taiwan by Yuanta Securities Investment Consulting. Yuanta research is distributed in Hong Kong by Yuanta Securities (Hong Kong) Co. Limited, which is licensed in Hong Kong by the Securities and Futures Commission for regulated activities, including Type 4 regulated activity (advising on securities). In Hong Kong, this research report may not be redistributed, retransmitted or disclosed, in whole or in part or in any form or manner, without the express written